

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 244 /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố “Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán kèm Công văn giải trình kết quả hoạt động SXKD năm 2022”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/02/2022 tại đường dẫn [http:// www.phanbonmiennam.com.vn/co-dong](http://www.phanbonmiennam.com.vn/co-dong)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022;
- Công văn Giải trình số 237/CV-PBMN.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người được ủy quyền
công bố thông tin



Nguyễn Hồng Trường

BẢN LIU AASC

Xin Gửi Về: Tầng 9, Tòa nhà Galaxy 9
Số 9 Nguyễn Khánh, P.1, Q.4, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 45
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
Ông Lê Việt Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21/01/2022
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên



Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		869.306.734.718	1.186.707.143.611
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.557.593.990	101.697.190.454
111	1. Tiền		7.557.593.990	9.697.190.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	92.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	154.800.000.000	286.984.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		154.800.000.000	286.984.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.852.236.249	177.471.868.354
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	119.974.049.325	104.891.721.507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.399.918.376	104.018.601.735
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.820.287.883	5.880.025.979
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28.342.019.335)	(37.318.480.867)
140	IV. Hàng tồn kho	09	571.505.485.112	608.551.955.001
141	1. Hàng tồn kho		571.505.485.112	608.551.955.001
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.591.419.367	12.002.129.802
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.795.829.565	990.436.992
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.852.810.684	10.071.668.691
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.942.779.118	940.024.119
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		213.532.150.844	241.796.689.095
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.591.000	300.591.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	310.591.000	310.591.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		157.833.130.716	167.551.982.376
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	72.303.381.859	78.979.740.295
222	- Nguyên giá		529.326.243.501	521.118.311.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(457.022.861.642)	(442.138.570.804)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	519.261.369	934.670.457
225	- Nguyên giá		1.246.227.273	1.246.227.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(726.965.904)	(311.556.816)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	85.010.487.488	87.637.571.624
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.691.957.219)	(27.064.873.083)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.074.170.840	1.074.170.840
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.074.170.840	1.074.170.840
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.874.896.709	43.874.896.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.449.361.579	28.995.048.170
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.407.513.144	28.089.234.995
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	41.848.435	905.813.175
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.082.838.885.562	1.428.503.832.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		467.710.121.329	844.839.712.084
310	I. Nợ ngắn hạn		467.338.259.154	843.944.332.930
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	61.272.594.077	75.092.258.447
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	10.056.347.986	16.578.898.444
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	-	2.937.575.705
314	4. Phải trả người lao động		55.098.306.935	29.081.406.337
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.501.834.578	8.716.430.357
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	64.055.040.100	14.272.568.536
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	270.410.195.429	697.265.195.104
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.943.940.049	-
330	II. Nợ dài hạn		371.862.175	895.379.154
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	149.069.039	155.900.152
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	126.000.000	169.119.510
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	96.793.136	570.359.492
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		615.128.764.233	583.664.120.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	615.128.764.233	583.664.120.622
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		78.213.308.772	59.915.529.529
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.551.202.324	37.384.337.956
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		5.520.536.264	788.779.470
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		45.030.666.060	36.595.558.486
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.082.838.885.562	1.428.503.832.706

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập



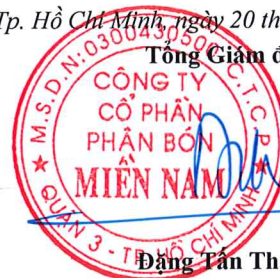
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.022.706.636.180	2.117.795.193.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	14.191.856.967	8.118.017.993
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.008.514.779.213	2.109.677.175.890
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.864.424.814.645	1.948.958.392.719
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.089.964.568	160.718.783.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	35.966.611.817	10.347.341.149
22	7. Chi phí tài chính	28	36.776.019.010	25.034.492.410
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.544.916.471	21.751.950.226
25	8. Chi phí bán hàng	29	50.161.845.002	72.713.432.368
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	36.473.494.345	36.226.421.289
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.645.218.028	37.091.778.253
31	11. Thu nhập khác	31	4.566.459.901	6.516.717.229
32	12. Chi phí khác	32	6.180.484.084	563.519.030
40	13. Lợi nhuận khác		(1.614.024.183)	5.953.198.199
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.031.193.845	43.044.976.452
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	9.136.563.045	7.355.231.141
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	863.964.740	(905.813.175)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>45.030.666.060</u>	<u>36.595.558.486</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	940	681

Người lập

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.031.193.845	43.044.976.452
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.585.078.970	26.912.132.477
03	- Các khoản dự phòng		(8.976.461.532)	4.093.174.474
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		299.305.007	(323.053.044)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.110.042.917)	(8.636.523.282)
06	- Chi phí lãi vay		32.544.916.471	21.751.950.226
07	- Các khoản điều chỉnh khác		219.965.073	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.593.954.917	86.842.657.303
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		78.025.222.669	96.485.999.929
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		37.046.469.889	(190.254.836.163)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.520.013.891	28.038.869.186
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.876.329.278	10.719.352.767
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.798.495.736)	(21.499.192.900)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.094.303.727)	(2.871.879.520)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.042.615.800)	(1.168.568.325)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		202.126.575.381	6.292.402.277
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.003.346.263)	(14.300.322.172)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		390.339.840	523.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(664.970.000.000)	(419.884.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		797.154.000.000	162.900.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.439.373.728	5.096.599.928
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		151.010.367.305	(265.663.904.062)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.510.553.967.303	2.065.106.830.963
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.937.441.191.074)	(1.748.341.926.238)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(434.102.496)	(393.501.872)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.589.505.900)	(11.902.823.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(436.910.832.167)	304.468.579.603
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(83.773.889.481)	45.097.077.818
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		101.697.190.454	56.262.877.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(365.706.983)	337.235.473
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>17.557.593.990</u>	<u>101.697.190.454</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Đặng Tân Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 478.973.330.000 đồng;

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 680 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 687 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 giảm 16,629 tỷ VND so với năm 2021 chủ yếu là do doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 101,162 tỷ VND, giá vốn hàng bán giảm 84,534 tỷ VND. Giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao do bị ảnh hưởng chung của thị trường thế giới kéo theo giá thành tăng cao nên giá bán cũng phải tăng tương ứng làm cho sản lượng tiêu thụ và biên lợi nhuận của Công ty năm nay bị ảnh hưởng đáng kể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39- 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.146.560.698	1.303.821.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.411.033.292	8.393.368.771
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	92.000.000.000
	17.557.593.990	101.697.190.454

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	154.800.000.000	-	286.984.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	154.800.000.000	-	286.984.000.000	-
	154.800.000.000	-	286.984.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,8%/năm đến 10,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022				01/01/2022				
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty liên kết	43.874.896.709	-	35,00	43.874.896.709	-	35,00	43.874.896.709	-	35,00
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	43.874.896.709	-	35,00	43.874.896.709	-	35,00	43.874.896.709	-	35,00
	43.874.896.709	-		43.874.896.709	-		43.874.896.709	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	19.151.778.718	-	12.261.776.234	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	671.902.584	-	1.191.889.222	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	17.365.146.020	-	9.762.497.412	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	95.617.514	-	-	-
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai	163.350.000	-	360.450.200	-
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai 2	855.762.600	-	946.939.400	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	100.822.270.607	(28.262.019.335)	92.629.945.273	(37.248.480.867)
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	2.902.000.000	-	3.686.790.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất Nhập khẩu Chính Phụng	8.090.450.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	9.704.610.000	-	800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	7.527.167.500	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng Hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	4.591.251.400	-	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	-	-	4.500.268.459	(4.358.959.459)
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	3.334.440.642	-	5.313.992.731	(811.647.819)
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai	-	-	6.611.968.646	(3.016.814.323)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.987.423.128	(6.668.403.592)	11.987.423.128	(5.012.168.278)
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	(8.712.466.354)	8.712.466.354	(8.671.875.154)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.499.629.083	(12.881.149.389)	43.489.868.455	(15.377.015.834)
	119.974.049.325	(28.262.019.335)	104.891.721.507	(37.248.480.867)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	148.712.955	-	12.136.090.000	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	96.090.000	-	96.090.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	52.622.955	-	-	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	-	12.040.000.000	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	8.251.205.421	(80.000.000)	91.882.511.735	(70.000.000)
- Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên	4.013.985.000	-	17.553.200.000	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Khai Anh	-	-	15.330.000.000	-
- HeartyChem Corporation	-	-	12.599.036.500	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc	2.325.000.000	-	6.850.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.912.220.421	(80.000.000)	39.550.275.235	(70.000.000)
	8.399.918.376	(80.000.000)	104.018.601.735	(70.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về tạm ứng	386.976.855	-	906.062.309	-
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	489.909.764	-	290.872.189	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	2.308.341.370	-	3.028.012.021	-
- Các khoản chi hộ tiền phí tàu	-	-	839.802.000	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	37.597.336	-	77.061.196	-
- Phải thu khác	522.462.558	-	663.216.264	-
	3.820.287.883	-	5.880.025.979	-
b) Dài hạn				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
- Ký cược, ký quỹ	310.591.000	(10.000.000)	310.591.000	(10.000.000)
	310.591.000	(10.000.000)	310.591.000	(10.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND		
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	81.525.356.141	28.262.019.335	78.179.593.421	37.248.480.867	40.931.112.554	
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	2.954.703.200	2.954.703.200	2.954.703.200	-	
- SL Agrimex Group Co.,Ltd	2.851.670.320	2.851.670.320	2.792.508.108	2.792.508.108	-	
- Công ty TNHH MTV Nông Sản Thành Mai		-	6.611.968.646	3.016.814.323	3.595.154.323	
- Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Hùng Long Group	1.522.971.400	1.066.079.980	2.522.971.400	1.261.485.700	1.261.485.700	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.987.423.128	6.668.403.592	11.987.423.128	5.012.168.278	6.975.254.850	
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354	8.712.466.354	8.671.875.154	40.591.200	
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	-	-	4.500.268.459	4.358.959.459	141.309.000	
- Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	3.334.440.642	-	5.313.992.731	811.647.819	4.502.344.912	
- Các đối tượng khác	50.161.681.097	6.008.695.889	32.783.291.395	8.368.318.826	24.414.972.569	
Trả trước cho người bán	90.000.000	80.000.000	70.000.000	70.000.000	-	
- Trung Tâm Khảo Kiểm Nghiệm Phân Bón Vùng Nam Bộ	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	-	
- Công ty TNHH MTV TM DV Giao nhận và Vận tải quốc tế HBT	20.000.000	10.000.000	-	-	-	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	
- Trung Tâm Khảo Kiểm Nghiệm Phân Bón Vùng Nam Bộ	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	
	81.625.356.141	28.352.019.335	78.259.593.421	37.328.480.867	40.931.112.554	

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.200.267.543	-
Nguyên liệu, vật liệu	339.338.496.794	-	468.640.216.509	-
Công cụ, dụng cụ	8.217.439	-	28.871.305	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.103.892.912	-	564.418.679	-
Thành phẩm	204.760.254.709	-	115.883.150.903	-
Hàng hoá	271.341.400	-	636.131.400	-
Hàng gửi đi bán	25.023.281.858	-	21.598.898.662	-
	571.505.485.112	-	608.551.955.001	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.074.170.840	1.074.170.840
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Dự án Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - Nhà máy Bao bì	11.000.000	11.000.000
	1.074.170.840	1.074.170.840

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	205.098.847.949	277.306.310.658	34.455.610.083	4.257.542.409	521.118.311.099					
- Mua trong kỳ	-	-	3.459.441.727	170.163.818	3.629.605.545					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.578.882.250	7.657.739.515	-	-	12.236.621.765					
- Thanh lý, nhượng bán	(163.680.000)	(6.590.944.076)	(903.670.832)	-	(7.658.294.908)					
- Phân loại lại	-	(600.000.000)	600.000.000	-	-					
Số dư cuối kỳ	209.514.050.199	277.773.106.097	37.611.380.978	4.427.706.227	529.326.243.501					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	179.512.629.626	228.427.994.415	30.321.564.920	3.876.381.843	442.138.570.804					
- Khấu hao trong kỳ	5.325.062.805	15.233.271.087	1.787.136.371	197.115.483	22.542.585.746					
- Thanh lý, nhượng bán	(163.680.000)	(6.590.944.076)	(903.670.832)	-	(7.658.294.908)					
- Phân loại lại	-	(23.218.699)	-	23.218.699	-					
Số dư cuối kỳ	184.674.012.431	237.047.102.727	31.205.030.459	4.096.716.025	457.022.861.642					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	25.586.218.323	48.878.316.243	4.134.045.163	381.160.566	78.979.740.295					
Tại ngày cuối kỳ	24.840.037.768	40.726.003.370	6.406.350.519	330.990.202	72.303.381.859					

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 378.758.126.839 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.246.227.273	1.246.227.273
Số dư cuối kỳ	1.246.227.273	1.246.227.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	311.556.816	311.556.816
- Khấu hao trong kỳ	415.409.088	415.409.088
Số dư cuối kỳ	726.965.904	726.965.904
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	934.670.457	934.670.457
Tại ngày cuối kỳ	519.261.369	519.261.369

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.256.373.068	808.500.015	27.064.873.083
- Khấu hao trong kỳ	2.411.484.132	215.600.004	2.627.084.136
Số dư cuối kỳ	28.667.857.200	1.024.100.019	29.691.957.219
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	87.368.071.639	269.499.985	87.637.571.624
Tại ngày cuối kỳ	84.956.587.507	53.899.981	85.010.487.488

(*) Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	X 2.055.357.089	152.369.033
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	665.739.613	195.874.698
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	X 74.732.863	642.193.261
	<u>2.795.829.565</u>	<u>990.436.992</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	152.345.457	694.099.517
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.119.803.817	26.151.581.526
- Chi phí phân bổ chất xúc tác	+ 1.135.363.870	1.243.553.952
	<u>10.407.513.144</u>	<u>28.089.234.995</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	696.870.556.468	696.870.556.468	1.510.553.967.303	1.937.448.430.838	269.976.092.933	269.976.092.933
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	229.167.136.518	229.167.136.518	530.211.655.101	619.269.137.800	140.109.653.819	140.109.653.819
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	98.714.893.677	98.714.893.677	249.096.428.004	316.289.203.794	31.522.117.887	31.522.117.887
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	20.080.000.000	20.080.000.000	47.163.092.600	58.543.092.600	8.700.000.000	8.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	70.952.798.072	70.952.798.072	76.768.389.963	147.721.188.035	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	-	-	366.575.652	-	366.575.652	366.575.652
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	-	-	24.750.327.195	12.582.487.383	12.167.839.812	12.167.839.812
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	394.638.636	394.638.636	473.566.356	434.102.496	434.102.496	434.102.496
	394.638.636	394.638.636	473.566.356	434.102.496	434.102.496	434.102.496
	697.265.195.104	697.265.195.104	1.511.027.533.659	1.937.882.533.334	270.410.195.429	270.410.195.429

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	964.998.128	964.998.128	-	434.102.496	530.895.632	530.895.632
	<u>964.998.128</u>	<u>964.998.128</u>	<u>-</u>	<u>434.102.496</u>	<u>530.895.632</u>	<u>530.895.632</u>
	(394.638.636)	(394.638.636)	(473.566.356)	(434.102.496)	(434.102.496)	(434.102.496)
	<u>570.359.492</u>	<u>570.359.492</u>			<u>96.793.136</u>	<u>96.793.136</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	
							31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	VND	Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.299.0084/2022-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 06/01/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	400.000.000.000 VND	277.955.728.201
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	VND	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0003/2228/N-KD-01 với hạn mức ngày 17/01/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	300.000.000.000 VND	229.167.136.518
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/7609940/HĐT D ngày 18/11/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VND	98.714.893.677
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	VND	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/PB MN/201705 ngày 13/07/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	960.000 USD	20.080.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	VND	Hợp đồng tín dụng số 8157264.22 ngày 08/12/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C mua hàng hóa/ nguyên vật liệu	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	100.000.000.000 VND	366.575.652

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2022	01/01/2022
								VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	USD	Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202200413 ngày 03/06/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	40.000.000.000 VND	12.167.839.812	-
Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	USD	Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và các Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thanh toán nguyên vật liệu, chi phí đóng gói, điện, than, chi phí quảng cáo, khuyến mãi và phí vận chuyển (bao gồm phí bốc dỡ);	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	3.000.000 USD	-	70.952.798.072
								<u>269.976.092.933</u>	<u>696.870.556.468</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho thuê tài chính	Hợp đồng vay	Lãi suất	Tài sản thuê	Thời hạn thanh toán	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng số tiền thuê	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	Hợp đồng Cho thuê tài chính số B210220801 ngày 01/03/2021	Thả nổi	Ô tô con Toyota	36 tháng	1.358.500.000	1.290.575.000	530.895.632	964.998.128
							<u>530.895.632</u>	<u>964.998.128</u>
							(434.102.496)	(394.638.636)
							<u>96.793.136</u>	<u>570.359.492</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	20.656.591.710	20.656.591.710	10.066.230.693	10.066.230.693
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	50.000	50.000	10.051.569.064	10.051.569.064
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	23.741.710	23.741.710	11.394.629	11.394.629
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	20.632.800.000	20.632.800.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	-	-	3.267.000	3.267.000
Phải trả người bán là các bên khác	40.616.002.367	40.616.002.367	65.026.027.754	65.026.027.754
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	6.199.156.022	6.199.156.022	17.462.024.807	17.462.024.807
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	-	-	9.245.000.000	9.245.000.000
- Công ty Cổ phần INTERSERCO Mỹ Đình	-	-	5.358.000.000	5.358.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phú	3.198.111.251	3.198.111.251	99.400.000	99.400.000
- Các khoản phải trả người bán khác	31.218.735.094	31.218.735.094	32.861.602.947	32.861.602.947
	61.272.594.077	61.272.594.077	75.092.258.447	75.092.258.447

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên khác				
- HeartyChem Corporation	2.274.903.177	2.274.903.177	1.124.658.402	1.124.658.402
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	-	-	3.975.000.000	3.975.000.000
- Công ty TNHH Baconco	-	-	8.400.000.000	8.400.000.000
- Công ty TNHH Vương Kim Huệ	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-
- Công ty TNHH Phân phối Minh Thông	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Tân Phú Nông	1.215.000.000	1.215.000.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	1.044.500.000	1.044.500.000	-	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.671.944.809	1.671.944.809	3.079.240.042	3.079.240.042
	10.056.347.986	10.056.347.986	16.578.898.444	16.578.898.444

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	19.464.082.005	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	544.215.279	-	657.963.739	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.864.241.146	16.094.303.727	3.873.534.463	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	73.334.559	614.880.504	69.244.655	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	395.808.840	-	4.583.550.544	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.646.854.671	-	-
	940.024.119	2.937.575.705	43.068.635.190	3.942.779.118	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	260.645.248	514.224.513
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	209.242.175	4.529.065.874
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	2.208.843.461	2.867.556.576
- Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng - Nhà máy Hiệp Phước	823.103.694	805.583.394
	3.501.834.578	8.716.430.357

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	387.723.777	249.253.302
- Phải trả về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	560.644.700	570.684.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.802.450.000	2.106.495.200
- L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	31.306.860.000	-
- L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hiệp Phú	22.524.164.647	-
- Phải trả về tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.956.592.351	1.740.299.427
- Phải trả tiền mượn nguyên liệu	-	5.229.917.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.893.131.758	752.446.190
	64.055.040.100	14.272.568.536
b) Dài hạn		
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126.000.000	169.119.510
	126.000.000	169.119.510

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	149.069.039	155.900.152
	149.069.039	155.900.152

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2021	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	13.137.172.456	559.416.955.122				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	36.595.558.486	36.595.558.486				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(242.059.736)	(242.059.736)				
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)				
Chia cổ tức	-	-	-	(11.974.333.250)	(11.974.333.250)				
Số dư tại ngày 31/12/2021	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	37.384.337.956	583.664.120.622				
Số dư tại ngày 01/01/2022	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	37.384.337.956	583.664.120.622				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	45.030.666.060	45.030.666.060				
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	18.297.779.243	-	(18.297.779.243)	-				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.659.555.849)	(3.659.555.849)				
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)				
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)				
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(9.579.466.600)	(9.579.466.600)				
Số dư tại ngày 31/12/2022	478.973.330.000	78.213.308.772	7.390.923.137	50.551.202.324	615.128.764.233				

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021	100,00	36.595.558.486		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	50,00	18.297.779.243		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	3.659.555.849		
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)	0,53	195.000.000		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,36	132.000.000		
Chi trả cổ tức (2%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 đồng)	26,18	9.579.466.600		
Lợi nhuận còn lại năm 2021 chưa phân phối	12,93	4.731.756.794		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100	478.973.330.000	100	478.973.330.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000		
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000		
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	570.684.000	499.174.000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.579.466.600	11.974.333.250		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.579.466.600	11.974.333.250		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.589.505.900)	(11.902.823.250)		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(9.589.505.900)	(11.902.823.250)		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	560.644.700	570.684.000		
d) Cổ phiếu				
	31/12/2022	01/01/2022		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	47.897.333	47.897.333		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.				

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	78.213.308.772	59.915.529.529
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	85.604.231.909	67.306.452.666

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 11.939,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2022		01/01/2022	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Supe Lân Long Thành dạng bột	tấn	514,95	Bình thường	6.546,90	Bình thường
- Supe Lân Long Thành dạng hạt	tấn	310,00	Bình thường	1.571,95	Bình thường
- Phân NPK 9-6-3 + TE	tấn	0,00	Bình thường	2,00	Bình thường
- Phân Kali Mop 61 + TE bột	tấn	0,00	Bình thường	300,00	Bình thường
- Axit Sunfuric 2 (H ₂ SO ₄)	tấn	801,99	Bình thường	2.134,43	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	4.351,22	5.827,66
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	2.250.769.313	2.085.936.213
	11.583.354.713	11.418.521.613

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán Nguyên vật liệu	652.143.734.870	807.467.886.323
Doanh thu bán Thành phẩm	1.362.919.070.484	1.308.734.323.775
Doanh thu khác	7.643.830.826	1.592.983.785
	2.022.706.636.180	2.117.795.193.883

Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42.

90.827.027.946 **314.454.773.450**

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.757.873.297	6.791.192.983
Hàng bán bị trả lại	407.714.000	208.000.000
Giảm giá hàng bán	2.026.269.670	1.118.825.010
	14.191.856.967	8.118.017.993

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn Nguyên vật liệu đã bán	597.297.337.431	761.081.497.057
Giá vốn Thành phẩm đã bán	1.264.005.861.198	1.187.796.526.667
Giá vốn khác	3.121.616.016	80.368.995
	1.864.424.814.645	1.948.958.392.719

Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42.

442.903.948.354 **425.072.327.708**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.937.688.077	8.112.705.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.782.015.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.714.731.217	1.911.565.769
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	59.162.212	323.053.044
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.466.097.115	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.918.196	17.236
	35.966.611.817	10.347.341.149
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan	5.999.217.990	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42.</i>		

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.544.916.471	21.751.950.226
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.992.068.977	2.412.428.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	880.566.343	870.114.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	358.467.219	-
	36.776.019.010	25.034.492.410

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470.628.078	790.977.942
Chi phí nhân công	4.199.326.558	5.840.839.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.920.240.670	51.718.222.965
Chi phí khác bằng tiền	12.571.649.696	14.363.392.236
	50.161.845.002	72.713.432.368

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.511.076	788.537.740
Chi phí nhân công	13.676.612.738	11.809.777.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.854.547.095	2.598.113.040
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	(7.215.129.541)	4.093.174.474
Thuế, phí, lệ phí	657.094.495	1.570.980.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.826.558.308	10.820.587.767
Chi phí khác bằng tiền	12.455.300.174	4.545.250.335
	36.473.494.345	36.226.421.289

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	390.339.840	523.818.182
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng	827.090.908	951.363.636
Thu nhập từ phí sử dụng cảng	-	3.572.863.339
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	2.296.173.773	589.271.985
Thu nhập từ phí ủy thác	548.956.419	685.999.937
Thu nhập từ nhập hàng thừa kiểm kê	253.885.019	-
Thu nhập khác	250.013.942	193.400.150
	4.566.459.901	6.516.717.229
Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42.	-	2.547.990.685

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi thu gom phế liệu	592.003.500	-
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	83.000.000	93.298.000
Các khoản bị phạt (*)	5.386.774.759	32.000.000
Chi phí khác	118.705.825	438.221.030
	6.180.484.084	563.519.030

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39.

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	55.031.193.845	43.044.976.452
Các khoản điều chỉnh tăng	3.082.090.925	4.926.442.237
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	30.000.000	397.376.363
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	306.544.771	-
- Trích trước Chi phí chiết khấu, khuyến mãi trong kỳ	2.745.546.154	4.529.065.874
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.648.454.547)	(9.990.937.104)
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP còn được trừ của năm 2020 chuyển sang	(583.084.694)	(9.653.701.631)
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi đã trích/ hoàn nhập trong kỳ	(7.065.369.853)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(337.235.473)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	50.464.830.223	37.980.481.585
Thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.782.015.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.782.015.000)	-
Chuyển lỗ các năm trước	-	(1.204.325.882)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	45.682.815.223	36.776.155.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.136.563.045	7.355.231.141
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	219.965.073	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.864.241.146	(1.619.110.475)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.094.303.727)	(2.871.879.520)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(3.873.534.463)	2.864.241.146

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.848.435	905.813.175
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.848.435	905.813.175

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	863.964.740	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(905.813.175)
	863.964.740	(905.813.175)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	45.030.666.060	36.595.558.486
Các khoản điều chỉnh	-	(3.986.555.849)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i>	-	(3.854.555.849)
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)</i>	-	(132.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.030.666.060	32.609.002.637
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	940	681

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.595.558.486	36.595.558.486
Các khoản điều chỉnh	-	(3.986.555.849)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(3.854.555.849)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	(132.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.595.558.486	32.609.002.637
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	681

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.078.234.478.600	965.049.416.069
Chi phí nhân công	122.718.978.563	83.519.383.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.585.078.970	26.912.132.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.793.961.402	101.563.809.823
Chi phí khác bằng tiền	70.486.409.802	62.164.820.409
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.215.129.541)	4.093.174.474
	1.447.603.777.796	1.243.302.736.689

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.557.593.990	-	-	17.557.593.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.532.317.873	300.591.000	-	95.832.908.873
Các khoản cho vay	154.800.000.000	-	-	154.800.000.000
	267.889.911.863	300.591.000	-	268.190.502.863
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.697.190.454	-	-	101.697.190.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.523.266.619	300.591.000	-	73.823.857.619
Các khoản cho vay	286.984.000.000	-	-	286.984.000.000
	462.204.457.073	300.591.000	-	462.505.048.073

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	270.410.195.429	96.793.136	-	270.506.988.565
Phải trả người bán, phải trả khác	125.327.634.177	126.000.000	-	125.453.634.177
Chi phí phải trả	3.501.834.578	-	-	3.501.834.578
	399.239.664.184	222.793.136	-	399.462.457.320
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	697.265.195.104	570.359.492	-	697.835.554.596
Phải trả người bán, phải trả khác	89.364.826.983	169.119.510	-	89.533.946.493
Chi phí phải trả	8.716.430.357	-	-	8.716.430.357
	795.346.452.444	739.479.002	-	796.085.931.446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.510.553.967.303	2.065.106.830.963
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.937.441.191.074	1.748.341.926.238
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	434.102.496	393.501.872

39 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 02/03/2022, Công ty nhận được Thông báo số 67/TB07-CCT của Chi cục thuế Quận Bình Tân liên quan đến khoản truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2011 đến tháng 07/2019 tại khu đất diện tích 4.937,3 m² tại số 368 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân. Theo đó, số tiền thuê Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam còn nợ cho giai đoạn từ năm 2011 đến tháng 07/2019 là 8.987.268.444 đồng.

Ngày 15/09/2022, Công ty đã gửi văn bản số 932/CV-PBMN đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh - Chi cục thuế Quận Bình Tân về việc đề nghị xem xét lại thông báo tiền thuê đất khu đất số 368 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân. Theo đó, Công ty đã đề nghị Chi cục thuế Quận Bình Tân tính lại tiền thuê đất theo đúng mục đích sử dụng đất quy định tại Hợp đồng thuê đất số 10181/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 25/10/2006.

Ngày 16/09/2022, Công ty tiếp tục nhận được Thông báo số 825432/TB-TB07-QTR của Chi cục thuế Quận Bình Tân liên quan đến khoản tiền thuê đất tại khu đất nêu trên, theo đó cơ quan thuế xác định tổng số tiền thuê đất phát sinh cho giai đoạn từ năm 2011 đến tháng 07/2019 là 8.987.268.444 đồng và tiền chậm nộp phát sinh đến ngày 31/08/2022 là 3.420.118.900 đồng.

Theo Biên bản làm việc ngày 22/09/2022 giữa Công ty và Chi cục Thuế Quận Bình Tân, phía Công ty đã có ý kiến về việc số tiền thuê nêu trên được cơ quan thuế xác định chưa đúng mục đích sử dụng đất thuê từ năm 2011 đến ngày 23/07/2019 là đất thuê dịch vụ thay vì đất sản xuất kinh doanh theo khoản 1, điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 10181/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 25/10/2006. Cũng trong buổi làm việc này, các bên đã thống nhất trong thời gian chờ phúc đáp của Sở Tài nguyên và Môi trường về mục đích sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, Công ty sẽ tạm thực hiện nghĩa vụ tiền thuê theo mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo khoản 1, điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 10181/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 25/10/2006. Theo đó, số tiền phải nộp từ năm 2011 đến tháng 07/2019 là 6.604.971.821 đồng (trong đó, Công ty đã nộp 3.085.615.008 đồng tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2014 theo Biên bản kiểm toán năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước) và tiền chậm nộp phát sinh đến ngày 30/09/2022 là 1.510.714.101 đồng.

Ngày 30/09/2022, Công ty đã nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính (tạm nộp) tiền thuê đất còn phải nộp là 3.519.356.813 đồng và tiền chậm nộp phát sinh đến ngày 30/09/2022 là 1.510.714.101 đồng.

Liên quan đến khoản tiền thuê còn lại chưa thực hiện Thông báo số 825432/TB-TB07-QTR ngày 16/09/2022, Công ty vẫn đang chờ phân hồi giải quyết từ các cơ quan chức năng liên quan đến mục đích sử dụng đất thuê của Công ty. Công ty cam kết sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính ngay khi cơ quan thuế xác định lại tiền thuê đất đúng mục đích sử dụng đất theo khoản 1, điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 10181/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 25/10/2006.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.827.027.946	314.454.773.450
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	3.948.049.931	1.664.443.419
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	78.736.650.000	306.973.744.031
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	8.126.069.000	5.816.586.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	16.259.015	-
Thu nhập khác từ cung cấp điện nước, chỗ neo tàu	-	2.547.990.685
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	-	2.547.990.685
Mua hàng hóa, dịch vụ	442.903.948.354	425.072.327.708
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	84.672.767.721	82.704.122.327
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	154.772.500.000	116.501.830.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	16.000.000.000	27.546.993.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.376.226.455	910.687.250
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	4.765.352	3.000.000
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	50.003.881.226	147.158.546.994
- Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	92.381.000	63.366.500
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	14.526.600	12.181.637
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	123.578.400.000	50.161.600.000
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	8.358.500.000	-
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	30.000.000	10.000.000
Doanh thu tài chính - Lãi bán hàng trả chậm	1.217.202.990	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.217.202.990	-
Doanh thu tài chính - Cổ tức được chia	4.782.015.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	4.782.015.000	-
Chia cổ tức	6.231.762.600	7.789.703.250
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6.231.762.600	7.789.703.250

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm phân bón, hóa chất. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu bán nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	397.411.549.637	1.611.103.229.576	2.008.514.779.213
Tổng chi phí mua tài sản cố định			15.866.227.310
Tài sản bộ phận	2.851.670.320	1.079.945.366.807	1.082.797.037.127
Tài sản không phân bổ			41.848.435

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập và Thù lao của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	596.580.659	534.750.438
- Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/12/2021)	486.191.988	-
- Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/12/2021)	45.000.000	-
- Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)	25.000.000	-
- Ông Lê Việt Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	35.000.000	297.592.620
- Ông Trần Phi Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/12/2021)	15.000.000	57.000.000
- Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	420.601.988	336.388.052
- Ông Trần Hữu Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/12/2021)	15.000.000	389.909.333
- Ông Đỗ Văn Tuấn	Kế toán trưởng	405.125.848	337.095.804
- Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng Ban Kiểm soát	369.616.326	310.824.788
- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
- Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên BKS	182.659.357	157.397.265

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

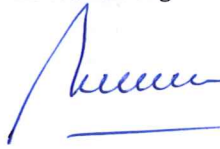
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc




Đặng Tấn Thành



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 237 /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt
động kinh doanh năm 2022
sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
 - Quý Cổ đông.
- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Báo cáo tài chính đã kiểm toán Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt: 45.030.666.060 đồng, tăng 8.435.107.574 đồng tăng 23% so với năm 2021, Công ty xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đạt 45.030.666.060 đồng, tăng 8.435.107.574 đồng so với năm 2021:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 giảm 95.088.557.703 đồng (tương ứng giảm 4,49%) so với năm 2021, giá vốn hàng bán giảm 84.533.578.074 đồng (tương ứng giảm 4,34%) và lợi nhuận gộp giảm 16.628.818.603 đồng (tương ứng giảm 10,35%) so với năm 2021;

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 tăng 25.619.270.668 đồng tăng 248% so với năm 2021;

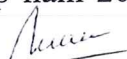
- Thu nhập khác giảm 1.950.257.328 đồng so với năm 2021;

- Chi phí tài chính năm 2022 tăng 11.741.526.600 đồng tăng 46,9% so với năm 2021, chủ yếu do lãi suất vay vốn tăng mạnh so với năm 2021;

- Chi phí bán hàng giảm 22.551.587.366 đồng, giảm tương đương 31% so với năm 2021, do giảm chi phí vận chuyển, chi phí khuyến mãi;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 247.073.056 đồng so với năm 2021;

- Chi phí khác tăng 5.616.965.054 đồng so với năm 2021, do phát sinh tăng khoản tiền thuê đất Cơ quan thuế truy thu của các năm trước.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tăng 23% so với năm 2021. 

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đặng Tấn Thành